

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10-34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ một xí nghiệp của Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn (nay là Tổng Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn) theo Quyết định số 6418/QĐ-UB-KT ngày 15 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302000126, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là HAX) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 113/UBCK-GPNY ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08. 35120026
- Fax : 08. 35120025

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rên, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Trong 6 tháng đầu năm 2016, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm
Ông Lê Quang Định	Chủ tịch	19 tháng 01 năm 2013	28 tháng 3 năm 2016
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch	28 tháng 3 năm 2016	-
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên	06 tháng 5 năm 2013	-
Bà Tăng Thị Thu Lý	Thành viên	06 tháng 5 năm 2013	04 tháng 4 năm 2016
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên	24 tháng 3 năm 2015	-
Bà Đỗ Ngọc Thùy Trang	Thành viên	28 tháng 3 năm 2016	-
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	09 tháng 4 năm 2016	-

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm
Bà Trần Thị Ngọc Phương	Trưởng ban	06 tháng 5 năm 2013	09 tháng 4 năm 2016
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	09 tháng 4 năm 2016	-
Bà Đặng Thị Phượng Loan	Thành viên	06 tháng 5 năm 2013	09 tháng 4 năm 2016
Bà Lê Thị Mỹ Chi	Thành viên	09 tháng 4 năm 2016	-
Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên	09 tháng 4 năm 2016	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm
Ông Đỗ Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	06 tháng 5 năm 2013	-
Ông Trần Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 10 năm 2013	-
Bà Chu Thị Ngọc Huyền	Giám đốc Tài chính Kiểm Kế toán trưởng	19 tháng 01 năm 2013	-

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán này và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đỗ Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	06 tháng 5 năm 2013

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông ĐỖ TIẾN DŨNG
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2016

Số : 96/2016/BCSX-HCM.00561

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRẦN ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

DIỆP QUỐC BÌNH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2200-2013-009-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		590.015.394.511	360.904.643.316
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		69.840.685.855	22.112.123.400
Tiền	111	5.1	69.840.685.855	22.112.123.400
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.687.988.962	73.874.413.631
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	137.113.432.342	58.293.293.403
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	13.314.228.515	14.252.621.051
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.636.447.760	2.564.029.087
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.376.119.655)	(2.135.529.910)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	349.994.127.182	251.604.809.801
Hàng tồn kho	141		350.294.127.182	251.604.809.801
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(300.000.000)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.492.592.512	13.313.296.484
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	799.541.106	811.291.395
Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.077.320.536	11.910.946.721
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	615.730.870	591.058.368
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016


	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.580.122.849	81.461.945.340
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000	8.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		8.000.000	8.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		85.370.387.813	67.309.874.500
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	73.723.971.013	55.663.457.700
Nguyên giá	222		105.644.938.637	84.157.124.926
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.920.967.624)	(28.493.667.226)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	11.646.416.800	11.646.416.800
Nguyên giá	228		12.156.516.280	12.156.516.280
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510.099.480)	(510.099.480)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		304.104.525	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	304.104.525	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	10.157.476.244	9.447.925.969
Đầu tư vào công ty con	251		22.461.150.000	22.461.150.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.303.673.756)	(13.013.224.031)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.740.154.267	4.696.144.871
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	4.740.154.267	4.696.144.871
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		690.595.517.360	442.366.588.656


CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		523.174.613.458	309.375.199.039
Nợ ngắn hạn	310		523.174.613.458	309.375.199.039
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	101.386.463.073	125.883.403.592
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	36.300.703.650	20.495.448.710
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.054.817.483	4.089.642.752
Phải trả người lao động	314		3.537.091.826	6.350.524.780
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.192.090.598	3.553.900.287
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.366.342.136	1.807.186.704
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	375.337.104.692	147.195.092.214
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	167.420.903.902	132.991.389.617
Vốn chủ sở hữu	410		167.420.903.902	132.991.389.617
Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.161.690.000	111.161.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.161.690.000	111.161.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		635.620.600	635.620.600
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.686.192.796	4.309.221.242
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.937.400.506	16.884.857.775
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.507.886.221	(11.205.238.864)
- LNST kỳ này	421b		34.429.514.285	28.090.096.639
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		690.595.517.360	442.366.588.656


LA NGỌC HUỖNH
Người lập biểu


CHU THỊ NGỌC HUỖN
Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng


ĐỖ TIÊN DŨNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH


333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.294.847.202.298	738.465.708.412
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	140.262.143
Doanh thu thuần	10	6.1	1.294.847.202.298	738.325.446.269
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.253.183.812.594	711.344.101.601
Lợi nhuận gộp	20		41.663.389.704	26.981.344.668
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	68.731.147	59.224.521
Chi phí tài chính	22	6.4	2.653.800.787	1.154.351.626
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4.214.710.676	999.766.670
Chi phí bán hàng	24	6.5	20.242.252.975	13.474.384.883
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	8.666.442.351	8.572.646.564
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.169.624.738	3.839.186.116
Thu nhập khác	31	6.7	32.978.526.591	14.616.382.257
Chi phí khác	32	6.8	39.244.473	62.902.999
Lợi nhuận khác	40		32.939.282.118	14.553.479.258
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.108.906.856	18.392.665.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	8.679.392.571	4.098.483.114
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.429.514.285	14.294.182.260


LA NGỌC HUỖNH
Người lập biểu


CHU THỊ NGỌC HUỖNH
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng


ĐỖ TIẾN DŨNG
Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	43.108.906.856	18.392.665.374
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.916.728.156	3.184.415.221
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(1.168.960.530)	2.370.209.870
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(29.523.750)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.505.641.416)	(1.174.520.715)
Chi phí lãi vay	06	4.214.710.676	999.766.670
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	49.565.743.742	23.743.012.670
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(83.313.429.056)	(7.804.940.372)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(98.689.317.381)	(103.623.706.291)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.029.826.730)	79.885.778.725
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(32.259.107)	(4.761.818.909)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.296.495.399)	(1.158.098.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.739.622.091)	(1.175.496.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(152.535.206.022)	(14.895.269.337)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(52.165.913.744)	(27.198.188.043)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	23.179.090.910	13.000.693.317
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	900.000.000	1.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	208.578.833	28.442.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.878.244.001)	(13.169.052.428)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	739.574.130.416	128.451.642.513
Tiền trả nợ gốc vay	34	(511.432.117.938)	(100.240.892.998)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	228.142.012.478	28.210.749.515
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	47.728.562.455	146.427.750
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	22.112.123.400	10.376.591.028
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	69.840.685.855	10.523.018.778


LA NGỌC HUỖNH
Người lập biểu


CHU THỊ NGỌC HUỖNH
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng


ĐỖ TIẾN DÙNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ một xí nghiệp của Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn (nay là Tổng Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn) theo Quyết định số 6418/QĐ-UB-KT ngày 15 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302000126, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là HAX) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 113/UBCK-GPNY ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08. 35120026
- Fax : 08. 35120025

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rên, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Trong 6 tháng đầu năm 2016, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.	Hoạt động chính của Công ty là mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.	75,74%	75,74%	75,74%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	46 Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

1.6 Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 293 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 273 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các vật tư, phụ tùng xuất cho xưởng sửa chữa, bảo hành và các chi phí nhân công liên quan đến các dịch vụ đang thực hiện cho khách hàng.

4.5 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí sửa chữa văn phòng, bảo trì phần mềm và công cụ dụng cụ. Chi phí trả trước ngắn hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ khi phát sinh.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có được quyền sử dụng đất tại 331K, 331H, 333/4 và 335C Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Các quyền sử dụng đất này không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

4.9 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

4.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

4.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

4.15 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.18 Chi phí đi vay (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.23 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn TNHH một thành viên (Samco) (*)	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Công ty con Thành viên chủ chốt

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Samco không còn là bên liên quan tại Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	7.840.805.181	3.254.224.346
Tiền gửi ngân hàng – VND	61.999.880.674	18.857.899.054
	69.840.685.855	22.112.123.400

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	27.911.916	121.211.962
- Chi nhánh Công ty Samco	-	710.046.260
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
- Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	21.187.511.009	4.585.099.235
- Phải khu khách hàng khác (*)	115.898.009.417	52.876.935.946
	137.113.432.342	58.293.293.403

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư phải thu ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác có gốc ngoại tệ là 78.730,00 USD tương đương 1.767.488.500 VND.

5.3 Trả trước ngắn hạn cho người bán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác		
- Công ty TNHH Nhựa Phước Thành (*)	8.279.055.043	8.713.743.123
- Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	505.830.366	4.608.115.619
- Công ty CP Gia Minh Phú	1.654.661.315	-
- Trả trước cho người bán khác	2.874.681.791	930.762.309
	13.314.228.515	14.252.621.051

(*) Đây là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Nhựa Phước Thành theo hợp đồng thuê mặt bằng số 22/HĐTMB/PT-HAX ngày 05 tháng 7 năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ				
- Lãi cho vay	1.000.000.000	(700.000.000)	1.139.847.686	(569.923.843)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Văn phòng đại diện – Công ty TNHH Đầu tư AP Việt Nam	-	-	852.900.000	-
Tạm ứng nhân viên	496.532.200	-	-	-
Phải thu khác	139.915.560	-	571.281.401	-
	1.636.447.760	(700.000.000)	2.564.029.087	(569.923.843)

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khác bên liên quan				
Nợ quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm				
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ				
- Lãi cho vay	-	-	1.139.847.686	569.923.843
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.000.000.000	300.000.000	-	-
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ				
- Lãi cho vay	1.000.000.000	300.000.000	-	-
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ				
- Cho vay	-	-	900.000.000	-
			900.000.000	-
Phải thu thương mại các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm				
Công ty TNHH Đầu tư Bộ Ba				
-	-	-	35.045.296	10.513.589
			35.045.296	10.513.589
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty CP ĐT XD PVV Sài Gòn	105.454.400	-	105.454.400	-
Công ty CP Minh Thắng	447.577.960	-	447.577.960	-
Nguyễn Thị Đình Chiến	45.350.000	-	45.350.000	-
Võ Thị Thu Phượng	42.692.000	-	42.692.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Bộ Ba	35.045.295	-	-	-
	1.676.119.655	300.000.000	2.715.967.342	580.437.432

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2015	634.920.333
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.394.307.843
Số dư 30/06/2015	2.029.228.176
Số dư 01/07/2015	2.029.228.176
Trích lập dự phòng trong kỳ	106.301.734
Số dư 31/12/2015	2.135.529.910
Số dư 01/01/2016	2.135.529.910
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(759.410.255)
Số dư 30/06/2016	1.376.119.655

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.721.013.558	(300.000.000)	38.100.758.891	-
Công cụ, dụng cụ	4.545.453	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	817.560.206	-	2.006.014.450	-
Hàng hóa (*)	317.751.007.965	-	211.498.036.460	-
Cộng	350.294.127.182	(300.000.000)	251.604.809.801	-

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị ghi sổ của hàng hóa được dùng thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng là 335.819.476.605 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 132.695.028.213 VND).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2015	1.168.000.000
Trích lập dự phòng trong kỳ	821.317.071
Số dư 30/06/2015	1.989.317.071
Số dư 01/07/2015	1.989.317.071
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(1.989.317.071)
Số dư 31/12/2015	-
Số dư 01/01/2016	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	300.000.000
Số dư 30/06/2016	300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	427.486.903	344.925.406
Chi phí bảo trì phần mềm	26.666.667	58.666.667
Công cụ dụng cụ	345.387.536	407.699.322
	799.541.106	811.291.395

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.792.324.821	1.096.377.397
Công cụ, dụng cụ	1.923.129.446	3.545.427.474
Chi phí thuê server FPT	24.700.000	54.340.000
	4.740.154.267	4.696.144.871

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2016	32.269.513.000	14.211.700.964	34.373.160.864	1.556.941.758	1.745.808.340	84.157.124.926
Tăng trong kỳ	-	801.421.500	50.732.290.521	39.925.000	288.172.198	51.861.809.219
Giảm do thanh lý	-	-	(27.478.128.677)	-	-	(27.478.128.677)
Giảm do chiết khấu	-	-	(2.840.757.090)	-	-	(2.840.757.090)
Phân loại lại	54.479.360	(221.425.780)	(431.741)	213.855.130	(101.586.710)	(55.109.741)
Vào ngày 30/06/2016	32.323.992.360	14.791.696.684	54.786.133.877	1.810.721.888	1.932.393.828	105.644.938.637
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2016	15.949.359.258	9.272.975.733	1.764.973.039	924.945.161	581.414.035	28.493.667.226
Khấu hao trong kỳ	1.476.617.080	1.063.462.823	3.058.052.728	73.562.485	245.033.040	5.916.728.156
Giảm do thanh lý	-	-	(2.405.948.040)	-	-	(2.405.948.040)
Phân loại lại	184.379.737	(221.434.226)	(28.791.134)	250.343.135	(267.977.230)	(83.479.718)
Vào ngày 30/06/2016	17.610.356.075	10.115.004.330	2.388.286.593	1.248.850.781	558.469.845	31.920.967.624
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2016	16.320.153.742	4.938.725.231	32.608.187.825	631.996.597	1.164.394.305	55.663.457.700
Vào ngày 30/06/2016	14.713.636.285	4.676.692.354	52.397.847.284	561.871.107	1.373.923.983	73.723.971.013

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2016	6.963.390.346	2.959.750.076	536.820.338	1.102.025.616	168.160.167	11.730.146.543
Vào ngày 30/06/2016	11.880.747.841	3.489.827.771	536.820.338	1.102.025.616	168.160.167	17.177.581.733

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2016	11.646.416.800	510.099.480	12.156.516.280
Vào ngày 30/06/2016	11.646.416.800	510.099.480	12.156.516.280
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2016	-	510.099.480	510.099.480
Vào ngày 30/06/2016	-	510.099.480	510.099.480
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2016	11.646.416.800	-	11.646.416.800
Vào ngày 30/06/2016	11.646.416.800	-	11.646.416.800
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Vào ngày 01/01/2016	-	510.099.480	510.099.480
Vào ngày 30/06/2016	-	510.099.480	510.099.480

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Sửa chữa Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	304.104.525	-

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

5.11.1 Đầu tư vào công ty con

	30/06/2016			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ (*)	22.461.150.000	(12.303.673.756)	(**)	22.461.150.000	(13.013.224.031)	(**)

Trong 06 tháng đầu năm 2016, hoạt động chính của Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ lợi ích/ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là 75,74%.

(**) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.11.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2015	10.929.668.911
Trích lập dự phòng trong kỳ	154.584.956
Số dư 30/06/2015	11.084.253.867
Số dư 01/07/2015	11.084.253.867
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.928.970.164
Số dư 31/12/2015	13.013.224.031
Số dư 01/01/2016	13.013.224.031
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(709.550.275)
Số dư 30/06/2016	12.303.673.756

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
- Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam	99.136.177.986	99.136.177.986	118.645.485.423	118.645.485.423
- Phải trả người bán khác	2.250.285.087	2.250.285.087	7.237.918.169	7.237.918.169
	101.386.463.073	101.386.463.073	125.883.403.592	125.883.403.592

5.13 Người mua trả tiền trước

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, người mua trả tiền trước là khoản khách hàng ứng trước tiền mua xe và dịch vụ sửa chữa xe.

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã hoàn trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2016 VND
a) Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	18.741.677	40.271.631	-	(96.664.971)	75.135.017
- Thuế thu nhập cá nhân	-	904.889.721	-	(907.562.643)	2.672.922
- Tiền thuế đất	572.316.691	34.393.760	-	-	537.922.931
	591.058.368	979.555.112	-	(1.004.227.614)	615.730.870
b) Phải trả					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.695.773.411	8.098.666.163	-	(8.739.622.091)	3.054.817.483
- Thuế thu nhập cá nhân	326.022.471	-	(270.622.854)	(55.399.617)	-
- Thuế khác	67.846.870	-	-	(67.846.870)	-
	4.089.642.752	8.098.666.163	(270.622.854)	(8.862.868.578)	3.054.817.483

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả tổ chức và cá nhân khác		
- Chi phí lãi vay	67.083.333	148.868.056
- Chi phí vận chuyển	16.381.812	201.275.454
- Chi phí đăng ký xe	1.015.625.453	370.983.636
- Chi phí giá vốn bán xe trích trước	-	2.293.456.783
- Chi phí khác	93.000.000	539.316.358
	1.192.090.598	3.553.900.287

5.16 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả bên liên quan		
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
- Phải trả do chi hộ	-	15.809.156
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	154.124.000	66.090.760
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	101.055.050	71.493.666
Cổ tức phải trả	86.875.200	86.875.200
Nhận ký quỹ của Công ty Bảo Việt Sài Gòn	200.000.000	200.000.000
Hàng thừa chờ xử lý	12.640.835	12.640.835
Phải trả do thu hộ tiền bảo hiểm	1.232.730.886	880.258.481
Phải trả khác	578.916.165	474.018.606
	2.366.342.136	1.807.186.704

5.16.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

5.17 Vay ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng: (a)	356.837.104.692	356.837.104.692	132.695.092.214	132.695.092.214
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Đa	22.138.467.118	22.138.467.118	5.824.760.799	5.824.760.799
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	89.210.481.888	89.210.481.888	74.665.977.263	74.665.977.263
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	245.488.155.686	245.488.155.686	52.204.354.152	52.204.354.152
Vay ngắn hạn của tổ chức khác (b)	18.500.000.000	18.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vay ngắn hạn của cá nhân	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
	375.337.104.692	375.337.104.692	147.195.092.214	147.195.092.214

- (a) Khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng để kinh doanh xe ô tô với lãi suất theo từng thời điểm vay. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các chứng từ hàng hóa là xe ô tô.
 (b) Khoản vay không thế chấp tại Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM theo các hợp đồng vay với lãi suất 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2015	111.161.690.000	635.620.600	4.309.221.242	(11.205.238.864)	104.901.292.978
Lãi trong kỳ	-	-	-	14.294.182.260	14.294.182.260
Số dư 30/06/2015	111.161.690.000	635.620.600	4.309.221.242	3.088.943.396	119.195.475.238
Số dư 01/07/2015	111.161.690.000	635.620.600	4.309.221.242	3.088.943.396	119.195.475.238
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.795.914.379	13.795.914.379
Số dư 31/12/2015	111.161.690.000	635.620.600	4.309.221.242	16.884.857.775	132.991.389.617
Số dư 01/01/2016	111.161.690.000	635.620.600	4.309.221.242	16.884.857.775	132.991.389.617
Lãi trong kỳ	-	-	-	34.429.514.285	34.429.514.285
Trích lập quỹ (*)	-	-	3.376.971.554	(3.376.971.554)	-
Số dư 30/06/2016	111.161.690.000	635.620.600	7.686.192.796	47.937.400.506	167.420.903.902

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 4 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302000126, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 111.161.690.000 VND. Chi tiết như sau:

Cổ đông	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH một thành viên	-	-	36.277.240.000	32,63
Ông Đỗ Tiến Dũng	19.789.540.000	17,80	19.789.540.000	17,80
Công ty TNHH Nhựa Phước Thành	11.915.380.000	10,72	11.915.380.000	10,72
Bà Vũ Thị Hạnh	18.554.570.000	16,69	7.554.570.000	6,80
Cổ đông khác	60.902.200.000	54,79	35.624.960.000	32,05
	111.161.690.000	100,00	111.161.690.000	100,00

Cổ phiếu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.116.169	11.116.169
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu phổ thông	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu phổ thông	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê đất phải trả ước tính trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn (*)	20.041.943.136	22.590.780.000
- Dưới 1 năm;	5.097.673.727	5.097.673.727
- Trên 1 năm đến 5 năm;	13.464.444.909	15.983.081.273
- Trên 5 năm;	1.479.824.500	1.510.025.000

(*) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động bao gồm:

- Theo Thông báo số 9100/TB-CT ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số tiền thuê 2.090 m² đất tại số 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 2.408 VND/m²/tháng từ ngày 16 tháng 5 năm 2015 đến ngày 16 tháng 5 năm 2020. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 17 tháng 5 năm 2000 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046; và
- Công ty đi thuê tại 46 Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê số 1502/2015/LK/IMI-HAXACO ngày 15 tháng 02 năm 2015, thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015 với giá thuê như sau:
 - + Nhà xưởng trung tâm dịch vụ máy công cụ và sân bãi: 1.500.000.000 VND/năm; và
 - + Showroom, văn phòng làm việc: 180.000 USD/năm

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh xe	1.208.544.253.455	672.324.112.399
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	85.092.583.363	64.517.381.301
Doanh thu hoạt động khác	1.210.365.480	1.624.214.712
	1.294.847.202.298	738.465.708.412
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	(140.262.143)
	-	(140.262.143)
Doanh thu thuần	(*) 1.294.847.202.298	738.325.446.269

(*) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	1.890.247.790	2.516.590.758
	1.890.247.790	2.516.590.758

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn kinh doanh xe	1.182.774.965.956	651.136.346.010
Giá vốn dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	69.924.055.730	59.291.974.520
Giá vốn hoạt động khác	184.790.908	94.464.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	300.000.000	821.317.071
	1.253.183.812.594	711.344.101.601

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	68.731.147	28.442.298
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	30.782.223
	68.731.147	59.224.521

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	4.214.710.676	994.894.316
Lãi mua hàng trả chậm	48.141.974	4.872.354
Dự phòng/(Hoàn nhập) cho Công ty cổ phần cơ khí ô tô Cần Thơ vay tiền	(900.000.000)	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư vào công ty con	(709.550.275)	154.584.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá	498.412	-
	2.653.800.787	1.154.351.626

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.101.526.865	4.917.116.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.123.381.426	1.532.509.241
Chi phí thuê	3.737.587.554	2.686.474.369
Chi phí khác	5.279.757.130	4.338.285.253
	20.242.252.975	13.474.384.883

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.370.209.081	3.197.441.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.740.130	444.567.353
Tăng/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	140.589.745	1.394.307.843
Chi phí khác	3.806.903.395	3.536.330.131
	8.666.442.351	8.572.646.564
6.7 Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.436.910.269	1.146.078.417
Thu nhập từ tiền thưởng đạt chỉ tiêu bán hàng và hỗ trợ từ Mercedes Benz Việt Nam	29.332.284.770	12.891.789.540
Thu nhập khác	1.209.331.552	578.514.300
	32.978.526.591	14.616.382.257
6.8 Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền phạt, truy thu thuế	35.939.630	62.327.078
Chi phí khác	3.304.843	575.921
	39.244.473	62.902.999
6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	43.108.906.856	18.392.665.374
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	288.056.000	236.803.328
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	43.396.962.856	18.629.468.702
Lỗi năm trước được chuyển sang	-	-
Lợi nhuận tính thuế trong kỳ	43.396.962.856	18.629.468.702
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.679.392.571	4.098.483.114
6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.182.774.965.956	651.136.346.010
Chi phí nguyên vật liệu	51.423.107.502	44.004.695.423
Chi phí nhân công	19.112.011.351	14.857.422.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.916.728.156	3.184.415.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.098.872.284	8.274.919.278
Chi phí khác	12.578.368.427	10.062.553.144
	1.280.904.053.676	731.520.351.761

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với bên có liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
- Doanh thu bán hàng và sửa chữa xe	1.890.247.790	2.516.590.758
- Chi phí thuê mặt bằng	436.363.638	300.000.000
- Chi phí sửa chữa xe và mua phụ tùng	971.720.420	-
- Thu tiền cho vay	900.000.000	-
- Thu lãi cho vay	139.847.686	-
- Thu nhập khác	57.808.883	-

Số dư phải thu/ (phải trả) với bên có liên quan như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
- Phải thu thương mại	27.911.916	121.211.962
- Phải thu tiền cho vay	-	900.000.000
- Phải thu lãi cho vay	1.000.000.000	1.139.847.686
- Phải trả khác	-	(15.809.156)

7.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền lương và thu nhập khác	<u>1.308.056.000</u>	<u>1.110.112.308</u>

7.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động gồm:

- Lĩnh vực kinh doanh xe
- Lĩnh vực dịch vụ sửa chữa xe, bán phụ tùng và khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

7.3 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau :

	Kinh doanh xe VND	Dịch vụ sửa chữa, bán phụ tùng, khác VND	Cộng VND
6 tháng đầu năm 2016			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.208.544.253.455	86.302.948.843	1.294.847.202.298
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.208.544.253.455	86.302.948.843	1.294.847.202.298
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(1.182.774.965.956)	(70.408.846.638)	(1.253.183.812.594)
Lãi gộp theo bộ phận	25.769.287.499	15.894.102.205	41.663.389.704
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(18.893.085.197)	(1.349.167.778)	(20.242.252.975)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.876.202.302	14.544.934.427	21.421.136.729
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(8.666.442.351)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.754.694.378
Doanh thu hoạt động tài chính			68.731.147
Chi phí hoạt động tài chính			(2.653.800.787)
Thu nhập khác			32.978.526.591
Chi phí khác			(39.244.473)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(8.679.392.571)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			34.429.514.285
6 tháng đầu năm 2015			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	672.324.112.399	66.001.333.870	738.325.446.269
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	672.324.112.399	66.001.333.870	738.325.446.269
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(651.136.346.010)	(60.207.755.591)	(711.344.101.601)
Lãi gộp theo bộ phận	21.187.766.389	5.793.578.279	26.981.344.668
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(12.269.865.413)	(1.204.519.470)	(13.474.384.883)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.917.900.976	4.589.058.809	13.506.959.785
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(8.572.646.564)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.934.313.221
Doanh thu hoạt động tài chính			59.224.521
Chi phí hoạt động tài chính			(1.154.351.626)
Thu nhập khác			14.616.382.257
Chi phí khác			(62.902.999)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.098.483.114)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			14.294.182.260

7.3 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh xe VND	Dịch vụ sửa chữa, bán phụ tùng, khác VND	Cộng VND
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	491.987.506.953	71.909.079.204	563.896.586.157
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			126.698.931.203
Tổng tài sản	491.987.506.953	71.909.079.204	690.595.517.360
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	505.298.196.530	8.544.678.957	513.842.875.487
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			9.331.737.971
Tổng nợ phải trả	505.298.196.530	8.544.678.957	523.174.613.458
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	307.564.878.150	58.920.512.326	366.485.390.476
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			75.881.198.180
Tổng tài sản	307.564.878.150	58.920.512.326	442.366.588.656
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	275.582.613.038	20.804.639.953	296.387.252.991
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			12.987.946.048
Tổng nợ phải trả	275.582.613.038	20.804.639.953	309.375.199.039

7.4 Công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Công ty bao gồm : rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công ty chịu rủi ro về ngoại tệ, lãi suất và giá hàng hóa.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

7.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có các khoản tài sản tài chính chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Phải thu khách hàng	USD 78.730,00
---------------------	------------------

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức tồn kho một cách hợp lý.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.5.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

7.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2016			
Phải trả người bán	101.386.463.073	-	101.386.463.073
Chi phí phải trả	1.192.090.598	-	1.192.090.598
Các khoản phải trả khác	2.011.647.051	-	2.011.647.051
Vay và nợ thuê tài chính	375.337.104.692	-	375.337.104.692
	479.927.305.414	-	479.927.305.414
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải trả người bán	125.883.403.592	-	125.883.403.592
Chi phí phải trả	3.553.900.287	-	3.553.900.287
Các khoản phải trả khác	1.570.086.243	-	1.570.086.243
Vay và nợ thuê tài chính	147.195.092.214	-	147.195.092.214
	278.202.482.336	-	278.202.482.336

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2016			
Tiền và tương đương tiền	69.840.685.855	-	69.840.685.855
Phải thu khách hàng	136.437.312.687	-	136.437.312.687
Các khoản phải thu khác	936.447.760	8.000.000	944.447.760
	207.214.446.302	8.000.000	207.222.446.302
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền và tương đương tiền	22.112.123.400	-	22.112.123.400
Phải thu khách hàng	57.627.687.336	-	57.627.687.336
Các khoản phải thu khác	1.994.105.244	8.000.000	2.002.105.244
	81.733.915.980	8.000.000	81.741.915.980

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016:

- Công ty đã thế chấp các chứng từ hàng hóa là xe ô tô để đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh số 5.6 và 5.17); và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

7.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	69.840.685.855	22.112.123.400	69.840.685.855	22.112.123.400
Phải thu khách hàng	136.437.312.687	57.627.687.336	136.437.312.687	57.627.687.336
Các khoản phải thu khác	944.447.760	2.002.105.244	944.447.760	2.002.105.244
	207.222.446.302	81.741.915.980	207.222.446.302	81.741.915.980
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	101.386.463.073	125.883.403.592	101.386.463.073	125.883.403.592
Chi phí phải trả	1.192.090.598	3.553.900.287	1.192.090.598	3.553.900.287
Các khoản phải trả khác	2.011.647.051	1.570.086.243	2.011.647.051	1.570.086.243
Vay và nợ thuê tài chính	375.337.104.692	147.195.092.214	375.337.104.692	147.195.092.214
	479.927.305.414	278.202.482.336	479.927.305.414	278.202.482.336

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

LA NGOC HUYNH
 Người lập

CHU THI NGOC HUYEN
 Giám đốc Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng



ĐỖ TIẾN DŨNG
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2016